

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

MÔN: ĐIỀU DƯỠNG CƠ BẢN - KỸ THUẬT ĐIỀU DƯỠNG

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					Điểm QT	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	2223240140	Trần Thị Vân	Anh	14/11/2003	02YS15B1	8,0	7,4	7,6		9,3		8,6	Đạt
2	2223240014	Bùi Chí	Bảo	22/01/2000	02YS15B1	8,5	8,6	8,5		6,7		7,4	Đạt
3	2223180090	Lê Quang Hoàng	Dĩ	01/01/1995	02YS15B1	7,5	9,0	8,5		7,3		7,8	Đạt
4	2223240050	Lê Khắc	Đạt	08/10/1999	02YS15B1	7,5	8,5	8,2		8,2		8,2	Đạt
5	2223360059	Trịnh Văn	Giàu	20/10/1993	02YS15D1	8,0	8,1	8,1		8,5		8,3	Đạt
6	2223180087	Dương Ngọc	Hân	24/10/1987	02YS15B1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
7	2223240292	Hứa Long	Hậu	10/02/1993	02YS15B1	7,3	8,0	7,8		6,7		7,1	Đạt
8	2223240027	Phan Thị Tâm	Hiền	17/11/2001	02YS15B1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
9	2223240118	Hồ Trung	Hiếu	08/02/2003	02YS15B1	8,3	7,7	7,9		3,0		5,0	Đạt
10	2223240017	Lê Thị	Hồng	17/10/1990	02YS15B1	8,8	8,2	8,4		4,3		5,9	Đạt
11	2223360229	Nguyễn Nhật	Huy	07/06/2007	02YS15D1	6,0	6,5	6,3		7,3		6,9	Đạt
12	2223240228	Vũ Hoàng Minh	Huy	10/10/2004	02YS15B1	8,3	8,2	8,2		5,2		6,4	Đạt
13	2223240243	Đặng Quang	Huy	17/01/2003	02YS15B1	7,5	8,0	7,8		9,3		8,7	Đạt
14	2223360026	Mai Thị	Huyền	03/06/1999	02YS15D1	7,5	9,0	8,5		8,5		8,5	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					Điểm QT	HS2			L1	L2	TBM Lần 1		
							4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
15	2223360601	Vũ Thị	Huyền	30/11/2002	02YS15D1	7,5	8,5	8,2		6,2		7,0	Đạt
16	2223240101	Nguyễn Hoàng Quỳnh	Hương	25/09/1999	02YS15B1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
17	2223360203	Phạm Thị Lệ	Kiều	01/06/1994	02YS15D1	8,0	7,4	7,6		7,8		7,7	Đạt
18	2223360570	Nguyễn Hoàng	Lâm	15/11/1996	02YS15D1	7,8	8,4	8,2		3,3		5,3	Đạt
19	2223180068	Nguyễn Hoàng	Linh	01/02/1992	02YS15B1	8,0	0,0	2,7	TBKT			1,1	Học lại
20	2223240033	Võ Phước	Lộc	11/04/2002	02YS15B1	8,0	8,4	8,3		8,0		8,1	Đạt
21	2223240178	Võ Thị Tuyết	Mai	22/02/1975	02YS15B1	7,3	7,5	7,4		8,8		8,2	Đạt
22	2223360517	Nguyễn Hoàng Kim	Ngân	21/11/1994	02YS15D1	7,8	8,0	7,9		7,3		7,5	Đạt
23	2223240294	Đỗ Hiếu	Nghĩa	16/04/1987	02YS15B1	7,8	8,0	7,9		4,0		5,6	Đạt
24	2223240234	Ngô Xuân Mỹ	Ngọc	20/05/1992	02YS15B1	7,3	9,0	8,4		9,0		8,8	Đạt
25	2213360035	Phạm Thị	Nhàn	20/06/2003	02YS15D1	6,0	7,3	6,8		4,2		5,2	Đạt
26	2223180052	Trần Văn Thảo	Nhi	02/05/1998	02YS15B1	8,8	8,9	8,8		0,0		3,5	Thi lại
27	2223240227	Nguyễn Hoàng	Phúc	01/01/2001	02YS15B1	8,8	8,8	8,8		5,2		6,6	Đạt
28	2223360037	Phạm Hoàng	Phước	09/02/1997	02YS15D1	6,5	8,6	7,9		7,3		7,5	Đạt
29	2223240054	Võ Thị Kim	Phượng	11/10/1991	02YS15B1	7,0	9,1	8,4		8,2		8,3	Đạt
30	2223240102	Thái Hồ	Quang	20/07/1999	02YS15B1	8,0	8,3	8,2		6,7		7,3	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					Điểm QT	HS2			L1	L2	TBM Lần 1		
							4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
31	2223240070	Lê Minh	Quân	15/06/2002	02YS15B1	8,0	8,0	8,0		5,5		6,5	Đạt
32	2223240142	Trần Thị Cẩm	Quyên	30/10/2001	02YS15B1	7,5	8,0	7,8		8,2		8,0	Đạt
33	2223360477	Lại Ngọc	Quyên	14/07/1998	02YS15D1	8,5	8,0	8,2		6,8		7,4	Đạt
34	2223240238	Trần Thị Mỹ	Tiên	20/02/1998	02YS15B1	8,0	8,5	8,3		8,3		8,3	Đạt
35	2223240049	Nguyễn Văn	Thái	23/02/1997	02YS15B1	7,5	8,0	7,8		7,8		7,8	Đạt
36	2223240106	Nguyễn Thanh	Thảo	17/09/2002	02YS15B1	8,0	8,0	8,0		0,0		3,2	Thi lại
37	2223180072	Trần Thị Phương	Thảo	08/09/1996	02YS15B1	8,0	8,0	8,0		9,5		8,9	Đạt
38	2223240190	Vũ Thị Thu	Thảo	01/11/2000	02YS15B1	7,0	6,5	6,7		7,5		7,2	Đạt
39	2223180077	Trần Trung	Thiện	26/06/1989	02YS15B1	8,0	8,3	8,2		4,2		5,8	Đạt
40	2223180081	Nguyễn Quang	Thịnh	05/12/1985	02YS15B1	8,0	8,5	8,3		9,8		9,2	Đạt
41	2223180096	Nguyễn Bá	Thuận	07/08/1998	02YS15B1	7,5	9,0	8,5		9,3		9,0	Đạt
42	2223180045	Lê Thị Ngọc	Trâm	21/10/1996	02YS15B1	8,0	8,0	8,0		7,8		7,9	Đạt
43	2223240077	Nguyễn Mộng Huyền	Trân	20/05/1999	02YS15B1	8,0	8,0	8,0		7,3		7,6	Đạt
44	2223240286	Lê Thị Bảo	Trân	06/10/2000	02YS15B1	8,0	8,5	8,3		9,7		9,1	Đạt
45	2223240256	Đoàn Huy	Triều	27/08/2002	02YS15B1	8,0	8,3	8,2		8,2		8,2	Đạt
46	2223180075	Lê Phương	Trình	12/05/1997	02YS15B1	7,5	8,5	8,2		7,8		8,0	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						Điểm QT	HS2			L1	L2	TB MônKQ1	
								4,0		6,0	6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
47	2223240089	Nguyễn Hữu	Trọng	18/08/2000	02YS15B1	8,0	8,8	8,5		7,2		7,7	Đạt
48	2223360266	Trần Thị Thu	Trúc	28/10/2004	02YS15D1	7,5	8,0	7,8		4,7		5,9	Đạt
49	2223240013	Trần Đức	Trung	28/02/1999	02YS15B1	8,3	8,6	8,5		6,5		7,3	Đạt
50	2223240260	Bùi Tấn	Trung	22/08/2004	02YS15B1	8,0	8,5	8,3		8,7		8,5	Đạt
51	2223240045	Nguyễn Thế	Vĩnh	05/04/1997	02YS15B1	7,5	8,0	7,8		8,3		8,1	Đạt
52	2223240279	Lưu Tuấn	Vũ	16/09/1996	02YS15B1	7,5	8,5	8,1		5,7		6,7	Đạt
53	2223240254	Lý Phương	Yến	15/09/1994	02YS15B1	8,0	7,5	7,7		8,5		8,2	Đạt

BẢNG ĐIỂM QUÁ TRÌNH

MÔN: DUỘC LÝ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	2223240140	Trần Thị Vân	Anh	14/11/2003	02YS15B1	9,0	7,5	8,0		9,0		8,6	Đạt
2	2223240014	Bùi Chí	Bảo	22/01/2000	02YS15B1	8,0	6,0	6,7		6,8		6,7	Đạt
3	2223180090	Lê Quang Hoàng	Dĩ	01/01/1995	02YS15B1	8,5	8,0	8,2		4,5		6,0	Đạt
4	2223240050	Lê Khắc	Đạt	08/10/1999	02YS15B1	9,0	7,0	7,7		8,0		7,9	Đạt
5	2223360059	Trịnh Văn	Giàu	20/10/1993	02YS15D1	9,0	7,5	8,0		7,8		7,9	Đạt
6	2223180087	Dương Ngọc	Hân	24/10/1987	02YS15B1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
7	2223240292	Hứa Long	Hậu	10/02/1993	02YS15B1	7,5	7,0	7,2		7,3		7,2	Đạt
8	2223240027	Phan Thị Tâm	Hiền	17/11/2001	02YS15B1	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0		0,0	Học lại
9	2223240118	Hồ Trung	Hiếu	08/02/2003	02YS15B1	7,0	7,0	7,0		4,3		5,4	Đạt
10	2223240017	Lê Thị	Hồng	17/10/1990	02YS15B1	7,0	6,0	6,3		5,2		5,7	Đạt
11	2223240132	Nguyễn	Hùng	21/01/2002	02YS15B1	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0		0,0	Học lại
12	2223360229	Nguyễn Nhật	Huy	07/06/2007	02YS15D1	5,0	6,0	5,7		2,8		3,9	Thi lại
13	2223240228	Vũ Hoàng Minh	Huy	10/10/2004	02YS15B1	6,5	5,5	5,8		6,3		6,1	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
14	2223240243	Đặng Quang	Huy	17/01/2003	02YS15B1	9,0	7,5	8,0		7,8		7,9	Đạt
15	2223360026	Mai Thị	Huyền	03/06/1999	02YS15D1	9,0	7,0	7,7		8,5		8,2	Đạt
16	2223360601	Vũ Thị	Huyền	30/11/2002	02YS15D1	6,0	7,0	6,7		8,0		7,5	Đạt
17	2223240101	Nguyễn Hoàng Quỳnh	Hương	25/09/1999	02YS15B1	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0		0,0	Học lại
18	2223360203	Phạm Thị Lệ	Kiều	01/06/1994	02YS15D1	9,0	8,0	8,3		8,5		8,4	Đạt
19	2223360570	Nguyễn Hoàng	Lâm	15/11/1996	02YS15D1	7,0	7,0	7,0		4,5		5,5	Đạt
20	2223180068	Nguyễn Hoàng	Linh	01/02/1992	02YS15B1	6,0	0,0	2,0	TBKT	0,0		0,8	Học lại
21	2223240033	Võ Phước	Lộc	11/04/2002	02YS15B1	9,0	7,0	7,7		7,3		7,4	Đạt
22	2223240178	Võ Thị Tuyết	Mai	22/02/1975	02YS15B1	7,0	7,5	7,3		5,7		6,4	Đạt
23	2223360517	Nguyễn Hoàng Kim	Ngân	21/11/1994	02YS15D1	7,0	7,0	7,0		7,5		7,3	Đạt
24	2223240294	Đỗ Hiếu	Nghĩa	16/04/1987	02YS15B1	8,0	6,0	6,7		5,7		6,1	Đạt
25	2223240234	Ngô Xuân Mỹ	Ngọc	20/05/1992	02YS15B1	7,0	7,0	7,0		8,7		8,0	Đạt
26	2213360035	Phạm Thị	Nhàn	20/06/2003	02YS15D1	7,0	7,0	7,0		3,3		4,8	Đạt
27	2223180052	Trần Vân Thảo	Nhi	02/05/1998	02YS15B1	7,0	7,5	7,3		9,2		8,5	Đạt
28	2223240227	Nguyễn Hoàng	Phúc	01/01/2001	02YS15B1	7,0	6,5	6,7		8,5		7,8	Đạt
29	2223360037	Phạm Hoàng	Phước	09/02/1997	02YS15D1	6,0	7,0	6,7		5,3		5,8	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
30	2223240054	Võ Thị Kim	Phượng	11/10/1991	02YS15B1	9,0	7,0	7,7		8,8		8,3	Đạt
31	2223240102	Thái Hồ	Quang	20/07/1999	02YS15B1	9,0	7,5	8,0		9,0		8,6	Đạt
32	2223240070	Lê Minh	Quân	15/06/2002	02YS15B1	7,0	6,5	6,7		6,5		6,6	Đạt
33	2223240142	Trần Thị Cẩm	Quyên	30/10/2001	02YS15B1	8,0	7,5	7,7		7,7		7,7	Đạt
34	2223360477	Lại Ngọc	Quyên	14/07/1998	02YS15D1	8,0	8,0	8,0		9,2		8,7	Đạt
35	2223240238	Trần Thị Mỹ	Tiên	20/02/1998	02YS15B1	8,0	8,0	8,0		6,5		7,1	Đạt
36	2223180079	Dương Thị Bạch	Tuyết	28/08/1990	02YS15B1	7,0	6,0	6,3		4,8		5,4	Đạt
37	2223240049	Nguyễn Văn	Thái	23/02/1997	02YS15B1	9,0	8,0	8,3		6,2		7,1	Đạt
38	2223240106	Nguyễn Thanh	Thảo	17/09/2002	02YS15B1	7,5	8,0	7,8		5,0		6,1	Đạt
39	2223180072	Trần Thị Phương	Thảo	08/09/1996	02YS15B1	9,0	7,5	8,0		9,3		8,8	Đạt
40	2223240190	Vũ Thị Thu	Thảo	01/11/2000	02YS15B1	7,0	7,0	7,0		8,3		7,8	Đạt
41	2223180077	Trần Trung	Thiện	26/06/1989	02YS15B1	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0		0,0	Học lại
42	2223180081	Nguyễn Quang	Thịnh	05/12/1985	02YS15B1	7,0	7,5	7,3		9,2		8,5	Đạt
43	2223180096	Nguyễn Bá	Thuận	07/08/1998	02YS15B1	9,0	7,5	8,0		7,8		7,9	Đạt
44	2223360117	Hoàng Phương	Trang	26/03/1987	02YS15D1	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0		0,0	Học lại
45	2223180045	Lê Thị Ngọc	Trâm	21/10/1996	02YS15B1	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0		0,0	Học lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn KQ1	
								4,0		6,0	6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
46	2223240077	Nguyễn Mộng Huyền	Trân	20/05/1999	02YS15B1	7,0	8,0	7,7		7,7		7,7	Đạt
47	2223240286	Lê Thị Bảo	Trân	06/10/2000	02YS15B1	9,0	7,0	7,7		9,2		8,6	Đạt
48	2223240256	Đoàn Huy	Triều	27/08/2002	02YS15B1	7,0	8,0	7,7		8,2		8,0	Đạt
49	2223180075	Lê Phương	Trình	12/05/1997	02YS15B1	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0		0,0	Học lại
50	2223240089	Nguyễn Hữu	Trọng	18/08/2000	02YS15B1	7,0	8,0	7,7		7,7		7,7	Đạt
51	2223360266	Trần Thị Thu	Trúc	28/10/2004	02YS15D1	5,0	6,0	5,7		0,0		2,3	Thi lại
52	2223240013	Trần Đức	Trung	28/02/1999	02YS15B1	6,0	7,0	6,7		0,0		2,7	Thi lại
53	2223240260	Bùi Tấn	Trung	22/08/2004	02YS15B1	7,0	7,5	7,3		8,8		8,2	Đạt
54	2223240045	Nguyễn Thế	Vĩnh	05/04/1997	02YS15B1	9,0	7,5	8,0		8,0		8,0	Đạt
55	2223240279	Lưu Tuấn	Vũ	16/09/1996	02YS15B1	7,0	7,0	7,0		3,5		4,9	Đạt
56	2223240131	Nguyễn Đan	Vy	10/08/2002	02YS15B1	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0		0,0	Học lại
57	2223240254	Lý Phương	Yến	15/09/1994	02YS15B1	9,0	7,0	7,7		7,5		7,6	Đạt